

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27

010/

G

I

VÀ T

V

S.M.T

///

///

C

M

*

///

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (được đổi tên từ Công ty cổ phần Lisemco 2) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/1/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 27.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 11/3/2019, công ty dự kiến phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu trong Quý III-IV năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Yukio Miyota	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 4/7/2019
Ông Phạm Văn Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 4/7/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/3/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2019.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Handwritten signature in blue ink over the stamp.

Nguyễn Văn Thọ

Số: 692/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 28/08/2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		906.167.144.762	936.696.699.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.417.812.525	38.431.299.499
1. Tiền	111	V.01	12.417.812.525	38.431.299.499
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	91.034.552.670	45.487.124.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.034.552.670	45.487.124.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.818.977.344	441.977.279.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	268.405.408.327	335.847.112.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	49.985.439.574	53.327.382.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	57.036.198.217	68.410.852.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	439.572.981.264	409.943.725.903
1. Hàng tồn kho	141		439.572.981.264	409.943.725.903
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.322.820.959	857.271.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	168.019.886	190.410.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.838.819.143	350.879.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	315.981.930	315.981.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.409.310.130	279.388.820.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.804.028.161	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.804.028.161	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		237.884.215.838	231.383.200.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168.115.747.349	173.416.901.210
- Nguyên giá	222		284.452.325.318	278.751.941.699
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(116.336.577.969)	(105.335.040.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	34.433.842.304	22.112.394.476
- Nguyên giá	225		42.435.802.081	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(8.001.959.777)	(5.725.249.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.334.626.185	35.853.904.429
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9.904.624.792)	(9.385.346.548)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.140.456.722	5.991.729.265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.140.456.722	5.991.729.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	173.279.308.325	40.052.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	27.732.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128.284.558.325	5.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.301.301.084	1.093.645.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.301.301.084	1.093.645.519
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.324.576.454.892	1.216.085.520.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		994.277.437.038	876.691.938.252
I. Nợ ngắn hạn	310		824.104.635.816	813.928.867.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	209.470.706.903	249.336.576.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	140.442.120.507	90.150.326.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.432.652.485	9.999.218.674
4. Phải trả người lao động	314		4.836.023.411	10.454.590.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.743.225.711	13.409.850.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			16.919.289.058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	33.035.435.213	19.407.698.255
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	408.689.458.519	403.565.207.448
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.455.013.067	686.110.821
II. Nợ dài hạn	330		170.172.801.222	62.763.070.824
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	170.112.301.222	62.702.570.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.299.017.854	339.393.582.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	330.299.017.854	339.393.582.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.556.469	5.063.548.984
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		25.620.461.385	37.278.033.429
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.191.439.279	11.647.958.576
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		7.429.022.106	25.630.074.853
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.324.576.454.892	1.216.085.520.665

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

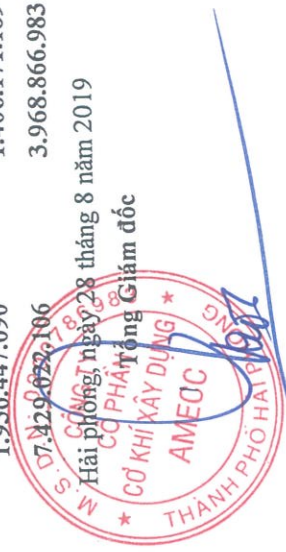
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Đơn vị tính: đồng	
						Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	615.752.317.498
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.681.060.763	348.756.812.532	679.038.764.474	-	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397.681.060.763	348.756.812.532	679.038.764.474	615.752.317.498	615.752.317.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	371.342.785.654	323.577.149.625	624.922.667.828	569.268.026.985	569.268.026.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.338.275.109	25.179.662.907	54.116.096.646	46.484.290.513	46.484.290.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	607.050.813	161.462.941	838.489.384	247.278.499	247.278.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.639.297.153	10.740.054.826	25.571.329.842	21.035.292.468	21.035.292.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.564.142.290	10.708.107.767	24.327.856.017	20.994.740.606	20.994.740.606
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.363.414.881	9.457.404.679	20.405.384.005	19.017.656.888	19.017.656.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.942.613.888	5.143.666.343	8.977.872.183	6.678.619.656	6.678.619.656
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.131.140.920	-	395.064.005	49.503.615	49.503.615
12. Chi phí khác	32	VI.7	744.917.081	1.102.485.318	7.466.992	1.353.085.099	1.353.085.099
13. Lợi nhuận khác	40		386.223.839	(1.102.485.318)	387.597.013	(1.303.581.484)	(1.303.581.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.328.837.727	4.041.181.025	9.365.469.196	5.375.038.172	5.375.038.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.109.984.219	1.058.166.506	1.936.447.090	1.406.171.189	1.406.171.189
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.218.853.508	2.983.014.519	7.429.022.106	3.968.866.983	3.968.866.983

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(68,012,381,795)	(68,125,631,327)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,365,469,196	5,375,038,172
2. Điều chỉnh cho các khoản		36,559,426,939	32,506,523,025
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14,084,520,687	11,759,060,918
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(14,433,630)	(14,263,402)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1,083,831,716)	(233,015,097)
+ Chi phí lãi vay	06	24,327,856,017	20,994,740,606
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(754,684,419)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45,924,896,135	37,881,561,197
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(44,150,608,588)	(50,405,751,945)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29,629,255,361)	(103,548,052,813)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9,606,461,124)	71,562,042,571
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,185,265,445)	601,881,494
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24,327,856,017)	(20,994,740,606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,037,831,395)	(3,132,051,228)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3,480,003
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(94,000,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	-59,688,156,704	(10,075,460,019)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,621,444,793)	(6,603,767,307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,130,740,800	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56,152,361,195)	(5,343,671,553)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,604,932,568	1,638,963,744
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-10,342,120,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	692,095,916	233,015,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	101,687,051,525	70,857,121,023
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	440,332,382,553	412,815,882,609
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-333,334,484,197	(388,122,123,126)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,301,307,331)	(3,829,044,860)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,539,500)	(7,593,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26,013,486,974)	(7,343,970,323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,431,299,499	31,196,960,312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	14,263,402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,417,812,525	23,867,253,391

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2019	01/01/2019
1. Tiền			
Tiền mặt		217.187.331	2.924.458.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.200.625.194	35.506.840.899
Cộng		12.417.812.525	38.431.299.499
2. Các khoản đầu tư tài chính			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
	90.834.552.670	90.834.552.670	45.487.124.043
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	90.834.552.670	90.834.552.670	45.287.124.043
- Trái phiếu	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Cộng	91.034.552.670	91.034.552.670	45.487.124.043
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.			
3. Phải thu khách hàng		30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		260.113.715.402	332.336.735.531
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10.556.145.723	10.556.145.723
- Powerchina Nuclear engineering company		17.120.141.505	13.471.265.147
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36.207.837.608	41.226.230.612
- Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội		32.414.511.908	-
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8.045.708.879	8.845.708.879
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		11.834.877.381	82.495.170.329
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		143.934.492.398	175.742.214.841
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		8.291.692.925	3.510.377.466
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		556.714.009	2.351.887.431
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		7.734.978.916	1.158.490.035
Cộng		268.405.408.327	335.847.112.997
4. Trả trước cho người bán		30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		49.985.439.574	47.097.137.407
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		976.845.728	841.324.331
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		-	4.300.000.000
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		707.898.832	707.898.832
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		38.296.719.236	31.243.938.466
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		-	6.230.244.948
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		-	6.230.244.948
Cộng		49.985.439.574	53.327.382.355

5. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	57.036.198.217	-	68.410.852.581	-
- Phải thu khác	15.420.658.226	-	20.867.842.278	-
- Tạm ứng	35.709.307.807	-	43.988.681.150	-
- Ký quỹ, ký cược	5.906.232.184	-	3.554.329.153	-
b) Dài hạn	1.804.028.161	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược	1.804.028.161	-	867.615.847	-
Cộng	58.840.226.378	-	69.278.468.428	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.242.717.707	-	118.822.073.733	-
Công cụ, dụng cụ	1.267.867.397	-	1.455.828.077	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	276.826.829.166	-	283.363.259.348	-
Hàng hóa	3.235.566.994	-	6.302.564.745	-
Cộng	439.572.981.264	-	409.943.725.903	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc						Cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác			
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	136.350.417.139	117.732.083.257	22.993.393.751	1.099.899.529	576.148.023	278.751.941.699	
Số tăng trong kỳ	4.453.148.863	2.811.017.047	606.871.909	-	-	7.871.037.819	
- Mua trong kỳ	119.000.000	943.829.090	606.871.909	-	-	1.669.700.999	
- XDCB hoàn thành	4.334.148.863	1.867.187.957	-	-	-	6.201.336.820	
Số giảm trong kỳ	-	2.170.654.200	-	-	-	2.170.654.200	
- Giảm khác	-	1.144.654.200	-	-	-	1.144.654.200	
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.026.000.000	-	-	-	1.026.000.000	
Số dư cuối kỳ	140.803.566.002	118.372.446.104	23.600.265.660	1.099.899.529	576.148.023	284.452.325.318	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	37.382.167.291	54.638.854.704	12.379.945.300	776.758.966	157.314.228	105.335.040.489	
Số tăng trong kỳ	3.904.367.685	5.853.272.228	1.371.697.501	100.289.303	58.905.763	11.288.532.480	
- Khấu hao trong kỳ	3.904.367.685	5.853.272.228	1.371.697.501	100.289.303	58.905.763	11.288.532.480	
Số giảm trong kỳ	-	286.995.000	-	-	-	286.995.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	286.995.000	-	-	-	286.995.000	
Số dư cuối kỳ	41.286.534.976	60.205.131.932	13.751.642.801	877.048.269	216.219.991	116.336.577.969	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	98.968.249.848	63.093.228.553	10.613.448.451	323.140.563	418.833.795	173.416.901.210	
Tại ngày cuối kỳ	99.517.031.026	58.167.314.172	9.848.622.859	222.851.260	359.928.032	168.115.747.349	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 123.236.272.759 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.253.857.980 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	14.598.157.791	14.598.157.791
- Thuê tài chính	14.598.157.791	14.598.157.791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Số tăng trong kỳ	2.276.709.963	2.276.709.963
- Khấu hao trong kỳ	2.276.709.963	2.276.709.963
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.001.959.777	8.001.959.777
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476
Tại ngày cuối kỳ	34.433.842.304	34.433.842.304

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Số tăng trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.630.579.768	274.045.024	9.904.624.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429
Tại ngày cuối kỳ	34.412.393.109	922.233.076	35.334.626.185

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
a) Mua sắm TSCĐ	-	527.272.727
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.140.456.722	5.464.456.538
- Các hạng mục công trình khác	1.140.456.722	5.464.456.538
Cộng	1.140.456.722	5.991.729.265

12. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	38.074.750.000	-	27.732.630.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	1.283.150.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	128.284.558.325	-	5.400.000.000	-
- Công ty CP Mecta	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	122.884.558.325	-	-	-
Cộng	173.279.308.325	-	40.052.630.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kê toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 30/6/2019, số vốn đã thực tế góp là 5.409.000 USD tương đương với 122.884.558.325 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ		Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2019		Tỷ lệ vốn thực góp
		USD	VNĐ	USD	VNĐ	
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con		41.999.000.000		21.349.480.000	50,83%
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con	500.000	11.365.000.000	500.000	11.625.270.000	100,00%
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con		10.000.000.000		5.100.000.000	51,00%
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty LK		30.000.000.000		6.920.000.000	23,07%

13. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	168.019.886	190.410.006
- Công cụ dụng cụ	168.019.886	190.410.006
b) Dài hạn	4.301.301.084	1.093.645.519
- Công cụ dụng cụ	4.301.301.084	1.093.645.519
Cộng	4.469.320.970	1.284.055.525

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	188.404.016.078	239.658.393.228
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	66.452.598.493	77.697.702.233
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7.063.542.362	10.631.234.019
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	489.190.205	4.339.153.235
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	2.857.978.185	2.987.276.661
- Phải trả người bán khác	111.540.706.833	144.003.027.080
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	21.066.690.825	9.678.182.798
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	50.459.374	9.678.182.798
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	21.016.231.451	-
Cộng	209.470.706.903	249.336.576.026

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	140.442.120.507	90.150.326.010
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	-	9.937.294.292
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91.465.907.540	30.000.000.000
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	11.742.636.850
- AIRBM Project - Project Managenment unit (PMU)	9.635.514.700	9.588.143.400
- Các khách hàng khác	39.340.698.267	28.882.251.468
Cộng	140.442.120.507	90.150.326.010

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	-	107.591	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	103.983.472	106.811.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.821.825.629	2.152.452.857	3.037.831.395	1.936.447.091
Thuế thu nhập cá nhân	109.128.873	885.313.430	951.723.936	42.718.367
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	902.890.502	902.890.500	2
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.065.328.381	201.848.965	813.690.321	6.453.487.025
Cộng	9.999.218.674	4.246.489.226	5.813.055.415	8.432.652.485
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	472.036.677	472.036.677	315.981.930
Cộng	315.981.930	472.036.677	472.036.677	315.981.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí bốc xếp hàng	700.000.000	700.000.000
Các khoản trích trước chi phí thi công khác	17.043.225.711	12.709.850.909
Cộng	17.743.225.711	13.409.850.909

	30/06/2019	01/01/2019
18. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	218.568.615	208.690.258
Bảo hiểm xã hội	7.334.245.913	4.711.716.977
Bảo hiểm y tế	67.616.057	2.106.432.042
Bảo hiểm thất nghiệp	28.534.627	764.188.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.386.470.001	11.616.670.578
+ Cổ tức phải trả	17.333.805.076	2.343.344.576
+ Phải trả khác	8.052.664.925	9.273.326.002
Cộng	33.035.435.213	19.407.698.255
<i>b) Dài hạn</i>	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	408.689.458.519	408.689.458.519	446.774.476.229	441.650.225.158	403.565.207.448	403.565.207.448
- Vay ngắn hạn (1)	377.938.926.264	377.938.926.264	428.332.382.553	424.188.934.025	373.795.477.736	373.795.477.736
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	21.724.644.625	21.724.644.625	10.946.361.339	12.159.983.802	22.938.267.088	22.938.267.088
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	9.025.887.630	9.025.887.630	7.495.732.337	5.301.307.331	6.831.462.624	6.831.462.624
b) Dài hạn	170.112.301.222	170.112.301.222	125.851.824.074	18.442.093.676	62.702.570.824	62.702.570.824
- Vay dài hạn (2)	162.850.901.748	162.850.901.748	115.000.000.000	10.946.361.339	58.797.263.087	58.797.263.087
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	7.261.399.474	7.261.399.474	10.851.824.074	7.495.732.337	3.905.307.737	3.905.307.737
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ trước Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	10.213.880.526	1.187.992.896	9.025.887.630	7.775.628.355	1.020.866.028	6.754.762.327
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.117.138.445	855.738.971	7.261.399.474	7.759.734.364	336.054.603	7.423.679.761

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	68.760.835.250	24.451.290.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	34.928.014.035	58.513.589.216
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	157.715.960.474	134.409.421.489
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	63.301.584.215	30.860.934.902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	25.155.624.399	23.750.662.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	27.976.907.891	18.709.579.077
- Các đối tượng khác	100.000.000	83.100.000.000
Total	377.938.926.264	373.795.477.736

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/06/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	3.596.834.698	5.039.606.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	56.410.668.085	64.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4.201.583.590	5.832.156.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	5.366.460.000	6.053.100.000
- Các đối tượng khác	115.000.000.000	-
Cộng	184.575.546.373	81.735.530.175
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	21.724.644.625	22.938.267.088
- Số phải trả sau 12 tháng	162.850.901.748	58.797.263.087

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 30/6/2019 là 10,75%/năm.

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/06/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	16.287.287.104	10.736.770.361
Cộng	16.287.287.104	10.736.770.361
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.025.887.630	6.831.462.624
- Số phải trả sau 12 tháng	7.261.399.474	3.905.307.737

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/6/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	22.997.336.830	172.997.336.830
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000	-	26.597.919.086	176.597.919.086
- Lãi trong năm trước	-	-	25.630.074.853	25.630.074.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	964.364.230	964.364.230
- Tăng khác	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn năm trước	-	2.948.000.000	7.253.673.503	10.201.673.503
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.253.673.503	7.253.673.503
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	2.948.000.000	-	2.948.000.000
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.341.582.413	339.393.582.413
Tăng vốn trong kỳ	-	-	9.992.029.591	9.992.029.591
- Lãi trong năm	-	-	7.429.022.106	7.429.022.106
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
Giảm vốn trong kỳ	-	-	19.086.594.150	19.086.594.150
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	18.331.909.731	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	754.684.419	754.684.419
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(2.948.000.000)	33.247.017.854	330.299.017.854

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 11/3/2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.563.007.485	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	768.902.246	đồng
- Chia cổ tức	15.000.000.000	đồng
Cộng	18.331.909.731	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2019	01/01/2019
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Sankyu .Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	158.216.730.000	158.216.730.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	6.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	205.968,34	58.707,68
- EUR	56.845,99	344.164,34
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	311.612.586.417	237.401.933.618
Doanh thu chế tạo lắp đặt	367.426.178.057	378.350.383.880
Cộng	679.038.764.474	615.752.317.498
02. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	306.963.835.384	240.345.712.035
Giá vốn chế tạo lắp đặt	317.958.832.444	328.922.314.950
Cộng	624.922.667.828	569.268.026.985
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.095.916	233.015.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	146.393.468	14.263.402
Cộng	838.489.384	247.278.499
04. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền vay	24.327.856.017	20.994.740.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.243.473.825	-
Chi phí tài chính khác	-	40.551.862
Cộng	25.571.329.842	21.035.292.468

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.631.835.419	7.379.961.556
Chi phí quản lý khác	10.773.548.586	11.637.695.332
Cộng	20.405.384.005	19.017.656.888
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	391.735.800	-
Thu nhập khác	3.328.205	49.503.615
Cộng	395.064.005	49.503.615
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	6.354.063	1.352.485.399
Chi phí khác	1.112.929	599.700
Cộng	7.466.992	1.353.085.099
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.365.469.196	5.375.038.172
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	316.766.253	1.655.817.773
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	128.796.374	168.332.374
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	116.730.769	-
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	71.239.110	1.352.485.399
- Chi phí khác	-	135.000.000
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	9.682.235.449	7.030.855.945
e) Thuế TNDN	1.936.447.090	1.406.171.189
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.955.365.401	225.801.082.566
- Chi phí nhân công	45.694.440.993	65.908.371.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.084.520.687	11.759.060.918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.532.440.655	107.299.620.574
- Chi phí khác bằng tiền	8.561.018.531	7.102.827.416
Cộng	331.827.786.267	417.870.962.614

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Đơn vị tính: đồng
 Từ 01/01/2019
 đến 30/06/2019

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu	122.884.558.325
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả	15.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 11/3/2019, công ty dự kiến phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu trong Quý III-IV năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	13.656.665.255	17.749.291.535
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	146.374.271	11.409.471.330

Mua hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	1.480.470.473	16.814.086.462
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	5.137.373.443	45.246.594.139

Tiền lương, thù lao	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	853.391.924	757.086.635

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	367.426.178.057	311.612.586.417	679.038.764.474
- Giá vốn hàng bán	317.958.832.444	306.963.835.384	624.922.667.828
- Chi phí không phân bổ	-	-	20.405.384.005
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	33.710.712.641
- Tài sản bộ phận	626.511.327.426	55.415.190.646	681.926.518.072
- Tài sản không phân bổ	-	-	642.649.936.820
Tổng tài sản	-	-	1.324.576.454.892
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	994.277.437.038
Tổng nợ phải trả	-	-	994.277.437.038

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

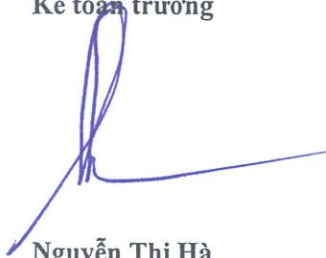
Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

